

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ BÍCH HƯNG

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 06/10/1983

Nơi sinh: Đắc Lắc

Quê quán: Hưng Yên

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sỹ

Năm, nước nhận học vị: 2014

Chức danh khoa học cao nhất:

Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): khoa Văn hoá – Du lịch và Công tác xã hội, trường Đại học Đồng Tháp

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: số nhà C56, đường D2, Phường 6, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại liên hệ: DD: 0989216484

Email: ntbhung@dtu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Tập trung

Nơi đào tạo: Đại học Đà Lạt

Ngành học: Công tác xã hội và phát triển cộng đồng

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 2007

Bằng đại học 2: Ngôn ngữ Anh

Năm tốt nghiệp: 2024

2. Sau đại học:

- Thạc sỹ ngành/chuyên ngành: Công tác xã hội; Nơi đào tạo: Philipin; Năm cấp bằng: 2014

- Tên luận văn:

- Tiến sỹ ngành/chuyên ngành:...

; Nơi đào tạo:...; Năm cấp bằng:...

- Tên luận án: ...

3. Ngoại ngữ: 1. ...

Mức độ sử dụng: ...

2.

Mức độ sử dụng:...

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Đơn vị công tác	Công việc đảm nhiệm
2007-2025	Trường Đại học Đồng Tháp	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ Kiểm huấn viên ngành Công tác xã hội tại tỉnh Đồng Tháp.	2024	Trường	Chủ nhiệm
2	Nhu cầu tham vấn của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	2021	Trường	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục *Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định*): Tên công trình; tác giả chính/liên hệ (in đậm) hoặc đồng tác giả; năm công bố, nơi công bố; chỉ số DOI hoặc đường link (nếu có).

TT	Tên công trình	TG chính/ đồng TG	Năm công bố	Tên tạp chí /Hội thảo
A	Công bố trong 05 năm gần nhất			
	Researching consultation demand of high school students in Cao Lanh city, Dong Thap province	Đồng tác giả	2024	Dong Thap, University Journal of Science, Vol. 13, No. 7, 2024
1	Thuận lợi và thách thức của giáo dục đại học trong thời kỳ chuyển đổi số	Tác giả chính	2024	Tạp chí Thiết bị giáo dục
2	Tiếp cận mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng (service-learning) như là phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn của chuyên ngành Công tác xã hội.	Đồng tác giả	2023	Hội thảo quốc tế “Phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học ngành CTXH
3	Học tập thông qua phục vụ cộng đồng - Cơ hội và thách thức đối giảng viên, sinh viên ngành Công tác xã hội, trường Đại học Đồng Tháp	Đồng tác giả	2023	Tạp chí Thiết bị giáo dục
4	Thực trạng và giải pháp hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Công tác xã hội, trường Đại học Đồng Tháp	Tác giả chính	2022	Tạp chí Thiết bị giáo dục
5	Vai trò của giáo viên trong việc bảo vệ trẻ em trên môi trường không gian mạng	Tác giả chính	2021	Tạp chí Thiết bị giáo dục
B	Công bố từ 05 năm trở về trước			

3. Sách đã xuất bản

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà XB và năm XB	Trách nhiệm (CB, đồng TG)
1	Gia đình học	Chuyên khảo	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013	Đồng tác giả

4. Học viên cao học, nghiên cứu sinh hướng dẫn đã bảo vệ thành công

TT	Họ và tên	Đối tượng		Trách nhiệm (độc lập; chính; phụ; đồng hướng dẫn)	Năm bảo vệ
		NCS	HVCH		

Ghi chú: Đánh dấu X vào Đối tượng hướng dẫn.

5. Văn bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích/văn bằng bảo hộ giống cây trồng/thiết kế bố trí mạch tích hợp đã được cấp (nếu có):

TT	Tên và nội dung văn bằng	Năm cấp văn bằng
1		

Tôi xin cam đoan những thông tin được ghi ở trên là hoàn toàn chính xác.

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 5 năm 2025

Xác nhận của cơ quan

Người khai kí tên



Nguyễn Thị Bích Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHÂN CHIA GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
BIÊN SOẠN SÁCH LÀM TÀI LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO**

Kính gửi: Ông Trưởng phòng Khoa học và Công nghệ.

- Tôi tên: Trần Kim Ngọc, Chủ biên, đại diện nhóm tác giả biên soạn.
- Đơn vị công tác: Khoa Văn hóa – Du lịch và Công tác xã hội.
- Tên sách làm tài liệu tham khảo: **Gia đình học.**
- Số giờ khoa học quy đổi theo quy định: 1800 (giờ).

Căn cứ vào tính chất, mức độ đóng góp và tinh thần trách nhiệm của các tác giả đối với việc biên soạn sách làm tài liệu tham khảo, Chủ biên đại diện phân chia giờ nghiên cứu khoa học như sau:

TT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Đơn vị	Số giờ
1	Trần Kim Ngọc	Đồng chủ biên	Khoa VH-DL và CTXH	500
2	Nguyễn Thị Song Thương	Đồng chủ biên	Khoa VH-DL và CTXH	500
3	Dương Văn Khánh	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
4	Nguyễn Thị Bích Hưng	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
5	Trần Văn Luận	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
6	Đỗ Thị Thảo	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
Tổng cộng				1800

TP. Cao Lãnh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

**TM. Nhóm tác giả
Chủ biên**



Trần Kim Ngọc



GIA ĐÌNH HỌC

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

GIA ĐÌNH HỌC



ISBN 978-604-324-397-0



9 786043 243970

Giá: 200.000đồng

TS. NGUYỄN THỊ SONG THƯƠNG, TS. TRẦN KIM NGỌC (Đồng chủ biên)
ThS. DƯƠNG VĂN KHÁNH, ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH HƯNG, ThS. TRẦN VĂN LUẬN, ThS. ĐỖ THỊ THẢO

GIA ĐÌNH HỌC (SÁCH CHUYÊN KHẢO)



TS. NGUYỄN THỊ SONG THƯƠNG, TS. TRẦN KIM NGỌC
(Đồng chủ biên)
ThS. DƯƠNG VĂN KHÁNH, ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH HƯNG,
ThS. TRẦN VĂN LUẬN, ThS. ĐỖ THỊ THẢO



GIA ĐÌNH HỌC

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. NGUYỄN THỊ SONG THƯỜNG, ThS. TRẦN KIM NGỌC
(Đồng chủ biên)

ThS. DƯƠNG VĂN KHÁNH, ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH HƯNG
ThS. TRẦN VĂN LUẬN, ThS. ĐỖ THỊ THẢO

GIA ĐÌNH HỌC

(SÁCH CHUYÊN KHOA)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	3
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẠI CƯƠNG TRONG GIA ĐÌNH HỌC.....	5
1.1. Một số khái niệm cơ bản	5
1.1.1. Khái niệm “gia đình”	5
1.1.2. Khái niệm “hộ gia đình”	7
1.1.3. Khái niệm “Gia đình học”	9
1.2. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của nghiên cứu gia đình học	10
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của Gia đình học	10
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu Gia đình học.....	11
1.2.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Gia đình học.....	11
1.3. Chức năng của gia đình.....	12
1.3.1. Chức năng duy trì nòi giống	12
1.3.2. Chức năng xã hội hóa cá nhân.....	13
1.3.3. Chức năng kinh tế.....	14
1.3.4. Chức năng chăm sóc, nuôi dưỡng.....	15
1.3.5. Chức năng đáp ứng các nhu cầu về tâm lý	16
1.3.6. Chức năng kiểm soát xã hội đối với cá nhân	17
1.4. Sự đa dạng của các hình thái gia đình	18
1.4.1. Theo quan điểm lịch đại	18
1.4.2. Theo quan điểm đồng đại	19
1.5. Cấu trúc gia đình	24
1.6. Tập tục gia đình	25
1.7. Các giai đoạn phát triển của gia đình	26
CHƯƠNG 2. SỰ PHÁT TRIỂN, BIẾN ĐỔI CỦA GIA ĐÌNH THEO ĐƯỜNG ĐỜI	28
2.1. Khái niệm “đường đời của gia đình”	28

2.2. Giai đoạn thành lập	30
2.2.1. Chọn bạn đời và hôn nhân	30
2.2.2. Các quan điểm xung quanh việc lựa chọn bạn đời	31
2.2.3. Những xu hướng lệch lạc trong tình yêu	37
2.2.4. Tình yêu chân chính.....	42
2.2.5. Các giai đoạn tìm hiểu dẫn đến tình yêu và hôn nhân	44
2.2.6. Kết hôn, điều kiện kết hôn ở Việt Nam	47
2.3. Giai đoạn mở rộng.....	50
2.3.1. Đứa con đầu lòng.....	50
2.3.2. Nhu cầu của trẻ ở từng lứa tuổi	52
2.3.3. Trẻ với nhu cầu đặc biệt.....	58
2.4. Giai đoạn chia tách.....	58
2.5. Giai đoạn tan rã.....	62
CHƯƠNG 3. GIA ĐÌNH THEO QUAN ĐIỂM GIỚI VÀ SỰ MẬT THIẾT TRONG ĐỜI SỐNG LỬA ĐÔI.....	66
3.1. Vai trò giới trong gia đình.....	66
3.1.1. Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của giới tính và giới.....	66
3.1.2. Vai trò giới.....	68
3.1.3. Sự chuyển biến về vai trò giới ngoài xã hội và trong gia đình	71
3.1.4. Sự chênh lệch nhận thức về vai trò giới trong gia đình	72
3.2. Sự mật thiết trong đời sống lứa đôi.....	75
3.2.1. Từ hôn nhân thiết chế đến hôn nhân bầu bạn	75
3.2.2. Sự “mật thiết” trong đời sống lứa đôi.....	76
3.2.3. Trang bị kỹ năng giao tiếp cho vợ chồng	77
3.3. Mâu thuẫn gia đình	81
3.3.1. Mâu thuẫn gia đình và phương cách xử lý mâu thuẫn gia đình.....	81
3.3.2. Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình Việt Nam	82

CHƯƠNG 4. SỰ BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH	89
4.1. Sự biến đổi gia đình ở xã hội phương tây	89
4.1.1. Một số quan điểm về sự biến đổi gia đình ở xã hội phương Tây	89
4.1.2. Một vài đặc điểm biến đổi của gia đình ở xã hội phương Tây	92
4.2. Sự biến đổi gia đình ở Việt Nam.....	96
4.2.1. Những biểu hiện của sự biến đổi gia đình	96
4.2.2. Một số yếu tố tác động đến sự biến đổi gia đình	99
4.3. Gia đình truyền thống Việt Nam và sự chuyển đổi thích ứng với thời đại mới	109
4.3.1. Gia đình Việt Nam truyền thống	109
4.3.2. Gia đình Việt Nam chuyển đổi thích ứng với thời đại mới	112
4.4. Những vấn đề của gia đình Việt Nam đương đại.....	115
CHƯƠNG 5. CÁC VẤN ĐỀ CỦA GIA ĐÌNH	118
5.1. Giáo dục gia đình.....	118
5.1.1. Vai trò gia đình trong quá trình xã hội hoá cá nhân	118
5.1.2. Đặc điểm giáo dục gia đình	120
5.1.3. Mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục gia đình	122
5.2. Các vấn đề xã hội của trẻ vị thành niên.....	126
5.2.1. Trẻ em gái mang thai sớm và nạn phá thai	126
5.2.2. Trẻ nghiện ma túy.....	130
5.2.3. Trẻ bỏ nhà ra đi.....	132
5.2.4. Trẻ tự tử.....	135
5.3. Ly hôn.....	139
5.3.1. Khái niệm	139
5.3.2. Các nguyên nhân dẫn đến quá trình ly hôn.....	141
5.3.3. Ly hôn là một quá trình	146
5.3.4. Tác động của ly hôn.....	150
5.3.5. Các vấn đề pháp lí của ly hôn.....	153

5.4. Tái kết hôn.....	155
5.5. Gia đình đơn thân.....	156
5.6. Bạo lực gia đình	158
CHƯƠNG 6. NHẬN ĐỊNH VỀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH: ĐỊNH HƯỚNG Củng Cố, PHÁT TRIỂN GIA ĐÌNH VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI	163
6.1. Nhận định về xu hướng biến đổi hôn nhân và gia đình ở Việt Nam ...	163
6.1.1. Tuổi kết hôn và phương thức kết hôn.....	163
6.1.2. Quan niệm về sinh con và các kiểu sinh.....	171
6.1.3. Các kiểu hôn nhân và quan hệ hôn nhân	173
6.1.4. Cấu trúc gia đình và chức năng của gia đình.....	174
6.1.5. Gia đình giải thể và tổ chức lại.....	175
6.2. Định hướng củng cố, phát triển gia đình Việt Nam đương đại	176
CHƯƠNG 7. CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI GIA ĐÌNH.....	180
7.1. Khái quát chung về công tác xã hội với gia đình	180
7.1.1. Sơ lược về lịch sử phát triển công tác xã hội với gia đình.....	180
7.1.2. Khái niệm “công tác xã hội với gia đình”.....	182
7.1.3. Mục đích của công tác xã hội với gia đình.....	183
7.1.4. Các thành tố trong công tác xã hội với gia đình	185
7.1.5. Giá trị trong công tác xã hội với gia đình	192
7.1.6. Một số nguyên tắc cơ bản khi làm việc với gia đình	197
7.1.7. Vai trò của nhân viên xã hội trong công tác xã hội với gia đình	199
7.2. Một số kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội với gia đình.....	202
7.2.1. Kỹ năng quan sát	202
7.2.2. Kỹ năng lắng nghe.....	204
7.2.3. Kỹ năng biện hộ.....	206
7.2.4. Kỹ năng tham vấn.....	210
7.2.5. Kỹ năng hướng dẫn vẽ sơ đồ phá hệ.....	216

7.2.6. Kỹ năng tổ chức các buổi họp gia đình	222
7.2.7. Kỹ năng vận động nguồn lực	227
7.3. Một số lĩnh vực thực hành công tác xã hội với gia đình.....	228
7.3.1. Gia đình nghèo.....	228
7.3.2. Gia đình xảy ra vấn đề bạo lực	231
7.3.3. Gia đình có thành viên là người khuyết tật.....	234
7.3.4. Gia đình có thành viên lạm dụng chất gây nghiện.....	236
7.3.5. Gia đình có xung đột các thế hệ.....	240
TÀI LIỆU THAM KHẢO ...	244

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Tổng biên tập: (024) 39714736

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Biên tập: (024) 39714896

Hợp tác xuất bản: (024) 39725997; Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Trần Quốc Bình

Chịu trách nhiệm nội dung

Giám đốc: Nguyễn Thị Hồng Nga

GIA ĐÌNH HỌC

Biên tập: Tống Thị Thanh Huyền

Sửa bản in: Nguyễn Thúy

Chế bản: Quốc Nam

Thiết kế bìa: Quang Hà

Đối tác liên kết: Công ty TNHH Sách - Thiết bị giáo dục IQ

Địa chỉ: Số 18, ngõ 108/8 đường Trần Phú, phường Mỗ Lao,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Mã số ISBN: 978-604-324-397-0

In 500 bản, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in ấn Đa Sắc.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 7, P.Xuân Phương, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB:1938 - 2023/CXBIPH/02 - 177/ĐHQGHN

QĐXB số: 1362 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN ngày 04/10/2023

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.

Số: 700 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sử dụng tài liệu phục vụ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-ĐHĐT ngày 21/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 429/QĐ-ĐHĐT ngày 29/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ vào Biên bản của Hội đồng thẩm định tài liệu phục vụ đào tạo ngày 22/02/2024;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sử dụng sách “*Gia đình học*” của nhóm tác giả TS. Nguyễn Thị Song Thương, ThS. Trần Kim Ngọc (đồng chủ biên), ThS. Dương Văn Khánh, ThS. Nguyễn Thị Bích Hưng, ThS. Trần Văn Luận, ThS. Đỗ Thị Thảo biên soạn do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2023 làm tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy học phần: Gia đình học, mã học phần SO4002, số tín chỉ 03, trình độ đào tạo đại học tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng có nhiệm vụ nhập tài liệu, hỗ trợ mua sách trên với số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo giá bìa 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Giám đốc Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng và các tác giả chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các tác giả;
- Lưu: VT, ĐT, T.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Lương Thanh Tân

KỶ 2 - THÁNG 5 - 2024

TẠP CHÍ **Thiết bị Giáo dục**


SỐ
313



SỐ 313

KỶ 2 - THÁNG 5 - 2024

TẠP CHÍ

Thiết bị Giáo dục

ISSN 1859 - 0810

CƠ QUAN CỦA HIỆP HỘI THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



JOURNAL OF EDUCATIONAL EQUIPMENT
WWW.TAPCHITHIETBIGIAODUC.VN

Tổng biên tập

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN

Hội đồng biên tập

GS. TS. VŨ DŨNG

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS. TS. PHẠM HỒNG QUANG

GS. TS. THÁI VĂN THÀNH

GS. TS. NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

Mr. DANNY GAUCH - HH TBGD THẾ GIỚI

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN - CHỦ TỊCH

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THỨC

PGS. TS. Đại tá MAI VĂN HÓA

PGS. TS. DƯƠNG THỊ HOÀNG YẾN

PGS. TS. NGUYỄN VĂN ĐỆ

PGS. TS. BÙI VĂN HỒNG

PGS. TS. NGUYỄN VŨ BÍCH HIẾN

PGS. TS. THÁI THẾ HÙNG

PGS. TS. LÊ VĂN GIÁO

PGS. TS. PHẠM VĂN THUẬN

PGS. TS. NGUYỄN MẠNH HƯỜNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MINH HẰNG

PGS. TS. NGUYỄN NHƯ AN

PGS. TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

PGS. TS. LÊ HIẾU HỌC

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

TS. BÙI ĐỨC TỬ - PHÓ CHỦ TỊCH

TS. TRẦN VĂN HƯNG

TS. THÁI VĂN LONG

Tòa soạn

Số nhà 41, ngõ 199, phố Khương Thượng
(ngõ 440 Trường Chinh), Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.36658762; Fax: 024.36658761
Email: tapchitbgsd@yahoo.com.vn
Website: <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgsd>

Văn phòng giao dịch phía Nam

TS. Bùi Đức Tử - Trưởng văn phòng đại diện
Tạp chí TBGD phía Nam
Số 15.06A. Cao ốc Screc. 974 Trường Sa.
Phường 12. Quận 3. TP Hồ Chí Minh.
ĐT: 0913882206; Email: bdtu@sgu.edu.vn

Tài khoản: 0101613475555

Ngân hàng TMCP Quân đội,
chi nhánh Thăng Long Hà Nội

Giấy phép xuất bản:

Số 357/CBC-BCTƯ Ngày 15/12/2014
của Bộ Thông tin và Truyền thông

Thiết kế và Chế bản:

Đoàn Ngoan
In tại Công ty TNHH In - Thương mại
và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Giá: 120.000đ (Một trăm hai mươi nghìn đồng)

MỤC LỤC - CONTENT

THIẾT BỊ VỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI - EQUIPMENT WITH NEW GENERAL EDUCATION PROGRAM

- Cao Quốc Định, Nguyễn Đình Phương, Bùi Đức Thu, Hà Thái Thủy Lam: Nghiên cứu về đổi mới mô hình dạy thí nghiệm vật liệu học tại các trường đại học, cao đẳng - *Research on innovating materials testing models at universities and colleges* 1
- Nguyễn Thị Nga: Ứng dụng Maple trong giảng dạy Khái niệm tích phân xác định - *Applying Maple in teaching the concept of definite integrals* 3
- Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Viết Phú: Nghiên cứu sử dụng phương thức API kết nối cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý đào tạo Edusoft.net với hệ thống cơ sở dữ liệu Hemis của Bộ Giáo dục và Đào tạo - *Using the API method to connect the Edusoft.net training management software database with the Hemis database system of the Ministry of Education and Training* 6
- Nguyễn Thị Hải Yến: Ứng dụng Slide Master trong Powerpoint khi thiết kế bài giảng - *Applying slide master in powerpoint when designing lectures* 9
- Nguyễn Thị Thuý Huê, Nguyễn Thuý Linh: Tìm hiểu về phương pháp sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học tiếng Anh như một ngôn ngữ - *The method of using mind maps in teaching English as a foreign language* 12
- Hoàng Thị Thanh Huyền: Cách dùng tài liệu thực tế trong dạy kỹ năng Viết - *Using authentic materials in teaching writing skills* 15
- Lê Thị Thanh Thuỷ: Thiết kế mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở các trường tiểu học công lập trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - *Designing a model for organizing experiential activities for students in public primary schools in Ho Chi Minh City* 17
- Trương Trung Phương: Khai thác hình ảnh trong sách giáo khoa môn Lịch sử lớp 10 để tổ chức dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh - *Using images in 10th grade History textbooks to organize teaching to develop student competences* 20
- Trương Thị Tâm Chung: Thiết kế video hỗ trợ sinh viên học múa cơ bản trong Chương trình Đào tạo Giáo viên mầm non, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang - *Designing videos to support students learning basic dance in the Preschool Teacher Training Program, Nha Trang National College of Education* 23
- Nguyễn Anh Tuấn: Mô phỏng các loại ngắn mạch bằng phần mềm EMTP trong giảng dạy Ngắn mạch trong hệ thống điện - *Simulating short circuits using EMTP software in teaching Short circuits in electrical systems* 26
- Đinh Thanh Hưng: Lợi ích và những thách thức của việc sử dụng sách giáo khoa điện tử trong dạy học tiếng Anh ở các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp - *Benefits and challenges of using electronic textbooks in teaching English in high schools in Dong Thap province* 29
- Bùi Thúc Minh, Nguyễn Văn Lợi, Lê Thị Hường, Phan Nguyễn Đức Được: Thiết kế, chế tạo bộ thực hành trang bị điện - khí nén phục vụ đào tạo ngành Kỹ thuật Điện - *Designing and manufacturing practical sets of electrical and pneumatic equipment for training in Electrical Engineering* 32
- NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG - APPLIED RESEARCH
- Trần Văn Đăng: The application of artificial intelligence in teaching and learning english language at Nam Dinh university of nursing 35
- Tran Thi Thanh Giang: Rhetorical devices in the final thoughts of the economist articles 38
- Hồng Đông Anh Chi, Nguyễn Thị Hoa: A new AI tool for English language learning and teaching 42
- Lê Mỹ Linh, Đặng Thị Mai Nga: A study on teachers and students' perspectives on using portfolios in writing class for first-year english-major students 45
- Nguyễn Thị Việt Nga: Teaching English grammar communicatively to improve the communicative skills of college students at An Giang Vocational College 48
- Bui Le Vy Khue: Teaching translation: Issues and methods 51

Tran Thi Bach Ngoc, Nguyen Huynh Giao: An Investigation into Difficulties in English Speaking Skills Encountered by English-Majored Students at a University in Can Tho City	54
Nguyễn Thị Loan: The attitudes of Non-English-majored learners towards using direct speaking strategies at Lac Hong University	57
Nguyễn Thị Thuỷ: Adapting Speaking Materials for Mixed Ability Classes	60
Le Thi Hong Tuyen, Ha Thi Yen Nhi, Huynh Nhu Yen Nhi, Trinh Vu Thanh Tuyen: Listening skills of Non – English Major freshmen at Dong Nai Technology University Problems and Solutions	63
Bùi Thanh Nga: Giải pháp khắc phục các lỗi phát âm phụ âm cuối của sinh viên chuyên tiếng Anh năm thứ nhất - <i>Solutions to overcome final consonant pronunciation errors of first-year English major students</i>	67
Lê Minh Sao: Giải pháp cải thiện, nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh - <i>Solutions to improve and enhance English speaking skills for students at Vinh University of Technology Education</i>	70
Lê Thị Thùy, Nguyễn Ngọc Quyên, Đoàn Việt Phương: Sử dụng phương pháp Dạy học dự án nhằm cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc - <i>Using project-based method to improve English speaking skills for students majoring in Early Childhood Education at Vinh Phuc College</i>	73
Nguyễn Thị Lý: Áp dụng mô hình Lớp học đảo ngược trong giảng dạy Kỹ năng đọc hiểu bài khóa tiếng Nga cho học viên Dự khóa nước ngoài tại Học viện Kỹ thuật quân sự - <i>Applying the flipped classroom model in teaching Russian language reading comprehension skills for students taking foreign courses at Military Technical Academy</i>	76
Trịnh Thanh Bình: Tăng cường ứng dụng phần mềm học từ vựng tiếng Anh cho sinh viên - <i>Enhancing the application of English vocabulary learning software for students</i>	79
Hoàng Thị Ngọc Diệp: Phân tích nhu cầu cho khóa học tiếng Anh chuyên ngành tại sao và như thế nào? - <i>Why and how to analyze the need for specialized English courses?</i>	82
Đoàn Thị Thùy Linh: Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ở Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang - thực trạng và giải pháp - <i>Training English reading comprehension skills for non-English major students at Nha Trang National College of Education - current situation and solutions</i>	85
Nguyễn Thái Bảo: Sử dụng Google Docs để tăng cường phương pháp học viết phối hợp cho sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Khánh Hòa - <i>Using Google docs to enhance collaborative writing learning methods for students majoring in English at Khanh Hoa University</i>	88
Nguyễn Thị Đan Thanh: Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên - <i>Factors affecting students' English speaking skills</i>	91
Nguyễn Thị Linh: Biện pháp nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh chuyên ngành tại các trường đại học ở Việt Nam - <i>Measures to improve the effectiveness of teaching and learning specialized English at universities in Vietnam</i>	93
Nguyễn Văn Anh: Nghiên cứu vai trò của từ vựng trong dạy học tiếng Anh chuyên ngành – <i>Research on the role of vocabulary in teaching specialized English</i>	96
Trịnh Thị Thanh Xuân: Tìm hiểu những khó khăn trong việc học kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Dược Hà Nội – <i>Research on difficulties in learning English reading comprehension skills of first-year students at Hanoi University of Pharmacy</i>	99
Phan Thị Minh Uyên: Những thách thức thường gặp trong viết tiếng Anh học thuật của sinh viên năm cuối chuyên ngành Tiếng Anh tại Trường Đại học Tây Đô - <i>Common challenges in academic English writing of senior English majors at Tay Do University</i>	102
Ngô Thị Thu Trang: Phân tích lỗi sai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung ở Trường Đại học Hải Phòng khi sử dụng Lượng từ trong tiếng Trung - <i>Analyzing errors of quantifiers in Chinese among students majoring in Chinese Language at Hai Phong University</i>	104
Trần Thanh Minh: So sánh loại động từ “尝/ nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt - <i>Comparing the verb “尝/ taste” in Chinese and Vietnamese</i>	107
Trần Thị Phương Thu: Ứng dụng podcast trong giảng dạy kỹ năng nghe tiếng Trung: thuận lợi và thách thức - <i>Using podcasts in teaching Chinese listening skills: advantages and challenges</i>	110
Trần Thị Thanh Huyền: Lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc - ngoại ngữ thứ hai của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh (Trường hợp Học viện Báo chí và Tuyên truyền) - <i>Anxiety in learning Chinese - the second foreign language of students majoring in English Language (Case of Academy of Journalism and Communication)</i>	113
Nguyễn Thị Hồng Yến: Tác động của bài thi tiếng Anh trung học phổ thông quốc gia đến thái độ học tập môn tiếng Anh của học sinh lớp 12 không chuyên tại một trường THPT tại Hà Nội - <i>Washback effects of the English High School Exit Examination (EHSEE) on the choices of learning contents and activities of non-English major 12th grade students in a public high school in Hanoi, Vietnam</i>	116
Nguyễn Việt Hùng: Thực trạng sử dụng các hoạt động kiểm tra đánh giá trong dạy học của giáo viên tiếng Anh - <i>Using assessment activities in teaching by English teachers</i>	119
Nguyễn Văn Thanh, Ngô Tất Đạt, Nguyễn Thị Thanh Thủy: Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Hà Tĩnh - <i>Solutions to improve the quality of Chinese Language training at Ha Tinh University</i>	122
Nguyễn Quốc Dũng: Nâng cao kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên ngành Công nghệ thông tin Trường Đại học Phú Yên - <i>Improving teamwork skills for students majoring in Information Technology at Phu Yen University</i>	125

Lâm Thu Trinh: Vai trò của giáo viên trong giảng dạy Học phần Nghe tiếng Hán giai đoạn sơ cấp tại Trường Đại học Hải Phòng - <i>The role of teachers in teaching the Chinese Listening module at the elementary stage at Hai Phong University</i>	128
Nguyễn Thị Thu Thủy: Thực trạng chất lượng giao tiếp tiếng Trung của sinh viên Trường Đại học Hà Tĩnh - <i>Current status of Chinese communication quality of students at Ha Tinh University</i>	130
Trịnh Anh Tuấn: Ứng dụng thuật toán phân loại J48 trong dự đoán kết quả học tập của học sinh, sinh viên - <i>Applying the J48 classification algorithm in predicting student learning outcomes</i>	133
Nguyễn Thị Thanh Ngân, Nguyễn Thị Thanh Bình: Sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống trong dạy học Kỹ thuật điện cao áp - <i>Using case study method in teaching High Voltage Electrical Engineering</i>	136
Trần Hà Thùy An, Đoàn Thị Định, Phan Hồng Hoa, Nguyễn Thị Thu Phương: Thiết kế bài tập chủ đề Phân số ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học - <i>Designing exercises on the topic of Fractions in primary school to develop mathematical problem-solving competence</i>	139
Phạm Thị Hoài Thu: Hình thành biểu tượng Toán học cho trẻ mầm non thông qua tổ chức hoạt động vui chơi - <i>Forming Math symbols for preschool children through organizing fun activities</i>	142
Phạm Thị Yến Ngọc, Hoàng Thị Ngọc Anh, Đinh Thị Thanh Nhân, Lê Thị Bạch Liên: Thực trạng năng lực mô hình hóa Toán học của học sinh cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Bình - <i>Current status of mathematical modeling competences of secondary school students in Quang Binh province</i>	145
Lê Lan Anh: Ứng dụng công nghệ AI với sinh viên ngành Công nghệ thông tin Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội - <i>Applying AI technology to students majoring in Information Technology at Hanoi University of Natural Resources and Environment</i>	148
Trần Hồng Nga: Vận dụng lý thuyết siêu nhận thức trong dạy học Học phần Xác suất thống kê cho sinh viên đại học - <i>Applying metacognition theory in teaching the Statistics Probability module for university students</i>	151
Huỳnh Tấn Thành: Bộ thí nghiệm quang hình cải tiến với nhiều ưu điểm thích hợp cho các phương pháp dạy học mới - <i>An improved optical experiment set with many advantages suitable for new teaching methods</i>	155
Đặng Trần Chiến: Nghiên cứu tính chất quang điện của màng ô xít bán dẫn kẽm ZnO chế tạo bằng phương pháp bốc bay nhiệt - <i>Research on photoelectric properties of ZnO semiconducting zinc oxide films fabricated by thermal evaporation method</i>	157
Nguyễn Văn Đệ: Biện pháp rèn luyện kỹ năng hợp tác cho học sinh tiểu học trong dạy học môn Toán - <i>Measures to train cooperation skills for primary school students in teaching Mathematics</i>	160
Cao Thị Bích Liên: Nghiên cứu giải pháp phát triển năng lực viết văn bản cho học sinh lớp 4 – <i>Research on solutions to develop writing ability for 4th graders</i>	163
Chu Thị Lộc An: Nâng cao kỹ năng thuyết trình cho sinh viên Trường Đại học Khánh Hòa - <i>Improving presentation skills for students at Khanh Hoa University</i>	166
Hồ Chí Linh: Một số hình thức tổ chức hoạt động khởi động tạo hứng thú cho học sinh trong giờ học Ngữ văn - <i>Some forms of organizing warm-up activities to create excitement for students in Literature class</i>	169
Huỳnh Thị Như Huyền: Biện pháp nâng cao kỹ năng đọc thành tiếng cho học sinh lớp 2 dân tộc Raglai ở Trường Tiểu học Phước Bình A, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận - <i>Measures to improve reading aloud skills for 2nd grade Raglai ethnic students at Phuoc Binh A Primary School, Bac Ai district, Ninh Thuan province</i>	172
La Thị Kim Bách, Trần Thanh Hải: Biện pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh các chương trình bồi dưỡng giáo viên tại Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - <i>Measures to improve the effectiveness of student recruitment for teacher training programs at An Giang University, VNU, Ho Chi Minh city</i>	175
Lê Thị Hoàng Diệp: Giải pháp giúp sinh viên ngành Mầm non tiếp cận và sử dụng phần mềm dinh dưỡng cho đối tượng trẻ em - <i>Solution to help preschool students access and use nutrition software for children</i>	178
Ngô Quang Duy: Nâng cao kỹ năng dạy học lý luận chính trị cho sinh viên ở các trường đại học trong tình hình mới - <i>Improving political theory teaching skills for students at universities in the new situation</i>	181
Ngô Thị Huyền: Sử dụng phương pháp phân tích, biến đổi đồng thời giả thiết và kết luận trong giải toán - <i>Using analytical methods, simultaneously changing assumptions and conclusions in solving problems</i>	184
Nguyễn Kim Quỳnh, Phan Thành Lễ: Biện pháp nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong môn Giáo dục Thể chất ở cấp trung học phổ thông - <i>Measures to improve the ability to apply information technology in Physical Education at the high school level</i>	187
Lưu Như Mạnh, Phan Anh Tuấn, Nguyễn Công Viên: Lựa chọn một số bài tập phát triển sức bền chung trong chạy cự ly trung bình cho sinh viên hệ không chuyên Trường Đại học Hà Tĩnh - <i>Selecting some exercises to develop general endurance in middle-distance running for non-major students at Ha Tinh University</i>	190
Nguyễn Thị Bích Hưng: Thuận lợi và thách thức của giáo dục đại học trong thời kỳ chuyển đổi số - <i>Advantages and challenges of higher education in the era of digital transformation</i>	193
Nguyễn Thị Hải: Sử dụng nhân vật “phù trợ” trong truyện cổ tích dành cho trẻ mầm non - <i>Using supporting characters in fairy tales for preschool children</i>	196
Nguyễn Thị Hồng Phượng: Nâng cao kỹ năng đọc hiểu truyện truyền thuyết cho học sinh lớp 6 - <i>Improving reading comprehension skills for 6th grade students</i>	199

Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Thị Hồng Thoa: Thiết kế chủ đề STEM “Sử dụng hiệu quả năng lượng và bảo vệ môi trường” trong dạy học môn Khoa học tự nhiên lớp 9 - <i>Designing the STEM topic “Effective use of energy and environmental protection” in teaching 9th grade Natural Science</i>	202
Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Hương: Giải pháp nâng cao năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng thông qua dạy và học Triết học Mác-Lênin - <i>Solutions to improve dialectical thinking competence for university and college students through teaching and learning Marxist-Leninist Philosophy</i>	205
Vũ Thanh Tùng: Đánh giá hiệu quả ứng dụng các bài học đa phương tiện trong giảng dạy môn Quân sự cho học viên Học viện An ninh Nhân dân - <i>Evaluating the effectiveness of applying multimedia lessons in teaching Military subjects to students at People’s Security Academy</i>	208
Võ Thị Thanh Hà: Một số phương pháp rèn luyện năng lực tự học cho học sinh trong môn Ngữ văn bậc Trung học cơ sở - <i>Some methods to train students’ self-study ability in Literature in secondary schools</i>	210
Trần Bích Hải: Phát triển năng lực đọc hiểu thông qua hướng dẫn thực hành “đọc mở rộng” cho học sinh bậc Trung học cơ sở - <i>Developing reading comprehension ability through “extensive reading” practice instruction for secondary school students</i>	213
Phan Anh Tuấn: Sử dụng giải pháp tăng cường tính tích cực cho sinh viên trong hoạt động thảo luận nhóm tại Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng - <i>Using solutions to increase student active learning in group discussion activities at Da Nang University of Physical Education and Sports</i>	216
Đỗ Thị Hương: Nhận thức của sinh viên về tính hiệu quả của hoạt động chữa bài theo cặp trong phát triển kỹ năng viết - <i>Students’ perceptions of the effectiveness of paired correction activities in developing writing skills</i>	219
Hà Thị Thu Trang: Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nguồn nhân lực của các trường đại học trong cơ chế tự chủ - <i>Factors affecting human resource management of universities in the autonomy mechanism</i>	223
Hoàng Thu Thủy, Nguyễn Thị Mão: Sử dụng kết hợp dạy học hợp tác với kỹ thuật “khăn trải bàn” để phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh trong dạy học môn Giáo dục công dân ở cấp trung học cơ sở - <i>Using a combination of cooperative teaching and the “tablecloth” technique to develop students’ qualities and abilities in teaching Civics Education at the secondary school level</i>	226
Lý Trung Thành: Vận dụng phương pháp giáo dục “học đi đôi với hành” của Hồ Chí Minh trong dạy học môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cho sinh viên - <i>Applying Ho Chi Minh’s “learning by doing” educational method in teaching the history of the Vietnamese Communist Party to students</i>	229
Nguyễn Mạnh Toàn: Đọc hiểu trong bài thi BCT: Đề xuất sửa đổi và cách ôn thi hiệu quả - <i>Reading comprehension in the BCT test: Proposed revisions and effective ways to review for the test</i>	232
Nguyễn Viết Tiến, Nguyễn Văn Kiên, Phạm Thái Tân: Nhu cầu được tư vấn của học viên đào tạo giảng viên Khoa học xã hội nhân văn ở Học viện Chính trị trong bối cảnh hiện nay - <i>The need for advice of students in Social Sciences and Humanities at Academy of Politics in the current context</i>	235
Đỗ Thị Mai Hương: Tìm hiểu nghệ thuật đặc sắc trong tập thơ đi sứ <i>Chu Nguyên tạp vịnh thảo</i> của Lý Văn Phức phục vụ giảng dạy Văn học trung đại ở trường đại học - <i>Research on the unique art in Ly Van Phuc’s collection of poems from the envoy’s trip, Chu Nguyen tap vịnh thảo, in teaching Medieval Literature at universities.</i>	238
Nguyễn Đỗ Hương Giang: Vai trò của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh trung học cơ sở đáp ứng yêu cầu Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - <i>The role of testing and evaluating the learning outcomes of secondary school students to meet the requirements of the 2018 General Education Program</i>	241
Phạm Thị Thanh Mai: Giáo dục bảo tồn đa dạng thực vật cho sinh viên tại Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - <i>Plant diversity conservation education for students at Nguyen Sinh Sac relic site, Cao Lanh city, Dong Thap province</i>	244
Phạm Thị Yến: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên năm cuối Trường Đại học Hải Dương - <i>Factors affecting the decision to choose a workplace of final-year students at Hai Duong University</i>	247
Hoàng Thị Tú, Dương Thị Thuý Vinh: Phát triển tư duy phản biện cho trẻ 5 - 6 tuổi thông qua hoạt động làm quen với tác phẩm văn học ở trường mầm non - <i>Developing critical thinking for children aged 5-6 through activities to become familiar with literary works in preschools</i>	250
Trà Ngọc Đức: Ứng dụng công nghệ Trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy đại học trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 - <i>Applying Artificial Intelligence (AI) technology in university teaching in the context of the 4.0 Industrial Revolution</i>	253
Trần Phương Uyên: Sử dụng Phương pháp trực quan trong giảng dạy môn Giáo dục chính trị ở Trường Cao đẳng nghề An Giang - <i>Using visual methods in teaching Political Education at An Giang Vocational College</i>	256
Vũ Thuý An: Ứng dụng công nghệ trong phát triển giáo dục hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế bền vững - <i>Applying technology in educational development with the goal of sustainable economic development</i>	259
Vũ Thị Thanh Hoài: Sự phát triển của ngôn ngữ văn xuôi trong lịch sử văn học Việt Nam - <i>Research on the development of prose language in the history of Vietnamese literature</i>	262
Phan Văn Trường: Xây dựng tiêu chuẩn cấp chứng chỉ và đầu ra môn Giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Hà Tĩnh - <i>Developing certification and outcome standards for Physical Education subjects for students at Ha Tinh University</i>	265
Lê Thị Phương Dung: Kỹ năng quản lý thời gian của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An – thực trạng và giải pháp - <i>Time management skills of students at Nghe An College of Education - Current situation and solutions</i>	268

Lê Thị Quỳnh Thương: Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát triển năng lực học sinh tiểu học - môn Tin học	271
<i>- Methods and forms of teaching to develop primary school students' capacity - Informatics subject</i>	
Nguyễn Thủy Trang, Nguyễn Phương Yên, Phùng Thị Hải Yến, Lê Thị Ánh Tuyết, Cao Thị Ánh Vân, Trần Thị Thanh Tâm: Các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực tự học của sinh viên khoa Kinh tế tài nguyên và môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	274
<i>- Factors affecting the self-study ability of students in the Department of Natural Resources and Environmental Economics, Hanoi University of Natural Resources and Environment</i>	
Nguyễn Kim Oanh: Tăng cường làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong sinh viên Trường Đại học Xây dựng Hà Nội thông qua lý thuyết Động lực nhóm và Mô hình Cửa sổ Johari	277
<i>- Enhancing effective teamwork and communication among students at Hanoi University of Civil Engineering through Group dynamics and Johari Window Theory</i>	
Hoàng Thị Thảo, Tống Thị Hạnh: Hướng dẫn tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	280
<i>- Instructions on organizing educational activities on disease prevention skills and ensuring safety for preschool children</i>	
Cao An Khang: Nâng cao hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy bộ môn Pháp luật tại Học viện Cảnh sát Nhân dân	282
<i>- Improving the effectiveness of innovating methods in teaching Law at People's Police Academy</i>	
Nguyễn Thành An, Đinh Thị Phương Thảo: Nghiên cứu hứng thú của học sinh phổ thông trong việc học môn Ngữ văn: Nguyên nhân và giải pháp	285
<i>- Research on high school students' interest in studying Literature - Causes and solutions</i>	
Phạm Thị Quỳnh Như: Đổi mới hoạt động học tập của sinh viên ngành dịch vụ thương mại hàng không ở Học viện Hàng không Việt Nam đáp ứng cách mạng công nghiệp lần thứ tư	287
<i>- Innovating learning activities of students majoring in Commercial Aviation Services at Vietnam Aviation Academy to meet the 4th Industrial Revolution</i>	
Lữ Trọng Nam Khánh, Ngô Thị Phương Thảo: Nghiên cứu mức độ nhận thức về biến đổi khí hậu của học sinh trên địa bàn Hà Nội	290
<i>- Research on climate change awareness of students in Hanoi</i>	
Đào Thị Hợi: Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giáo dục lối sống văn hóa cho học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Sơn La	292
<i>- Applying Ho Chi Minh's Thought in cultural lifestyle education for students at Son La College</i>	
Nguyễn Thị Tuyết: Khả năng vận dụng lý thuyết của P. ia. galpêrin về các bước hình thành hành động trí tuệ vào lĩnh vực dạy học	295
<i>- Ability to apply Pia Galperin's theory on the steps to form intellectual actions into the field of teaching</i>	
Nguyễn Thị Kim Thìn: Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên qua Google meet	299
<i>- Training students' teamwork skills through Google meet</i>	
Nguyễn Minh Hằng: Nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ trong đổi mới phương pháp dạy học tại Học viện Cảnh sát nhân dân	302
<i>- Improving the effectiveness of applying science and technology in innovating teaching methods at People's Police Academy</i>	
Trần Văn Tâm: Bảo vệ và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người trong giai đoạn hiện nay	304
<i>- Protecting and developing Ho Chi Minh's Thought on human rights in the current period</i>	
Đào Thị Phương: Vận dụng hiệu quả các chiến lược lịch sự trong giao tiếp	307
<i>- Applying politeness strategies in communication</i>	
Trần Anh Dũng: Một số vấn đề về phát triển khoa học và công nghệ trong hội nhập quốc tế hiện nay	310
<i>- Some issues of scientific and technological development in current international integration</i>	
Đoàn Văn Tự: Triết lý giáo dục Hồ Chí Minh với đổi mới giáo dục và đào tạo ở Việt Nam hiện nay	313
<i>- Ho Chi Minh's educational philosophy with educational innovation and training in Vietnam today</i>	
Nguyễn Thị Hà Thu: Cơ sở lý luận về động cơ học tập của sinh viên hiện nay dưới góc độ tâm lý học	316
<i>- Theoretical basis for current student learning motivation from a psychological perspective</i>	
Hoàng Trà My: Cải thiện kỹ năng nói của sinh viên thông qua hoạt động đóng kịch: Một nghiên cứu hành động tại một trường THPT ở Hà Nội	319
<i>- Improving students' speaking skills through drama activities: An action research study at a high school in Hanoi</i>	
Phạm Thu Hà: Áp dụng đánh giá chéo trong dạy kỹ năng viết cho sinh viên đại học	322
<i>- Applying cross-assessment in teaching writing skills to university students</i>	
Bùi Thị Bích Thảo, Hồ Hoàn Hiếu, Phạm Đặng Ngọc Hân: Nghiên cứu kỹ năng quản lý cảm xúc của học viên y khoa quân sự ở Học viện Quân y	325
<i>- Research on emotional management skills of military medical students at the Military Medical University</i>	
Trương Văn Luyện: Nâng cao năng lực sáng kiến, cải tiến kỹ thuật của đội ngũ cán bộ kỹ thuật quân sự đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa quân đội hiện nay	328
<i>- Enhancing the capacity for innovation and technical innovation of military technical staff to meet current military modernization requirements</i>	
Mai Thị Thuý: Vai trò của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong giáo dục pháp luật cho sinh viên Trường Đại học Công đoàn	331
<i>- The role of the Ho Chi Minh Communist Youth Union in legal education for students at Trade Union University</i>	
Vũ Thị Ngọc Tú: Nhận thức về tư duy phản biện của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	334
<i>- Awareness of critical thinking of students at Hanoi University of Education</i>	
Nguyễn Phương Thảo: Speaking anxiety and its effects on students' in-class speaking performance: brief literature review and implications	337
<i>- Tâm lý lo lắng khi nói và ảnh hưởng của nó tới phần trình bày trên lớp của học sinh: Tóm tắt tổng quan nghiên cứu và ý nghĩa sư phạm</i>	

Nguyễn Thị Huyền: Thiết kế hệ thống bài tập thực hành phát triển năng lực tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ rối loạn phát triển cho sinh viên đại học Ngành Giáo dục Đặc biệt Trường Đại học Thủ đô Hà Nội - <i>Designing a system of practical exercises to develop the ability to organize play activities for children with developmental disorders for university students in the Special Education Department at Hanoi Metropolitan University</i>	340
Phan Thị Tâm: Dạy học môn Công nghệ theo định hướng phát triển năng lực đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - <i>Teaching Technology subjects following the competence-based approach to meet the requirements of implementing the 2018 General Education Program</i>	343
Trần Thanh Dũng: Thực trạng tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở các trường tiểu học thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương - <i>Current status of organizing experiential activities for students in primary schools in Thuan An city, Binh Duong province</i>	346
Trần Thị Hoài: Phát triển năng lực đọc hiểu văn bản thơ theo yêu cầu cần đạt cho học viên lớp 10 của Trung tâm Giáo dục thường xuyên giai đoạn “trước khi đọc” - <i>Developing the ability to read and understand poetic texts in the “before reading” phase according to the requirements for 10th grade students of the Center for Continuing Education</i>	349
Nguyễn Thị Yến Ngọc: Hoạt động truyền thông trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công Đoàn - <i>Communication activities in recruiting students for master's degrees at Trade Union University</i>	358
Phạm Văn Tinh: Thiết kế khung đánh giá năng lực tự học cho học sinh cấp trung học phổ thông - <i>Designing a framework for assessing self-study ability for high school students</i>	361

QUẢN LÝ GIÁO DỤC - EDUCATION MANAGEMENT

Nguyễn Trường Thảo Nguyên: Biện pháp quản lý hoạt động tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học tại Học viện Hàng không Việt Nam - <i>Measures to manage self-assessment of the quality of higher education institutions at Vietnam Aviation Academy</i>	363
Trương Đình Bảo Hương: Một số biện pháp tăng cường quản lý hoạt động tổ chuyên môn ở các trường trung học cơ sở trong bối cảnh đổi mới giáo dục - <i>Some measures to strengthen the management of professional group activities in secondary schools in the context of educational innovation</i>	366
Hoàng Thùy Linh: Quản lý hoạt động câu lạc bộ ở các trường tiểu học quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Tiếp cận tham gia - <i>Managing club activities at primary schools in Hai Ba Trung district, Hanoi city according to the Participatory Approach</i>	369
Nguyễn Kiều Bích, Phan Hữu Thịnh: Quản lý hoạt động dạy học môn Vật lý tại các trường trung học phổ thông thành phố Đà Nẵng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông - <i>Managing Physics teaching activities at high schools in Da Nang city to meet the requirements of general education innovation</i>	372
Trương Thị Ngọc Tú; Phạm Đào Tiên: Biện pháp quản lý hoạt động đánh giá đội ngũ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp trong các trường mầm non - <i>Measures to manage the activities of teachers according to professional standards in preschools</i>	375
Nguyễn Thanh Thủy: Phát triển đội ngũ giáo viên các trường mầm non công lập quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh - <i>Developing the teaching staff of public preschools in Binh Tan district, Ho Chi Minh City</i>	378
Nguyễn Thị Hồng Nhung; Phạm Đào Tiên: Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non công lập huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh - <i>Current status of managing self-service skills education activities for preschool children in public preschools in Hoc Mon district, Ho Chi Minh City</i>	381
Chế Thị Hải Linh, Trần Văn Hùng, Nguyễn Minh Tú: Biện pháp quản lý hoạt động dạy học môn toán ở các trường trung học phổ thông quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực - <i>Some measures to manage mathematics teaching activities to develop qualities and competences in high schools in Tan Phu district, Ho Chi Minh</i>	384
Đặng Thị Kim Nhung: Thực trạng quản lý giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho trẻ mẫu giáo theo hướng phối hợp giữa nhà trường và gia đình tại các trường mầm non quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng - <i>Current status of self-service skills education management for preschool children with the coordination between school and family at preschools in Le Chan district, Hai Phong city</i>	388
Lưu Thanh Quế: Biện pháp quản lý hoạt động dạy học kết hợp tại Hệ thống Trung tâm giáo dục Anh ngữ Poly, Thành phố Hồ Chí Minh - <i>Measures to manage combined teaching activities at the Poly English Education Center System, Ho Chi Minh City</i>	391
Trịnh Thanh Hải: Bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên trẻ ở Trường Đại học Công nghệ Đông Á trong bối cảnh hiện nay - <i>Fostering scientific research ability of young lecturers at Dong A University of Technology in the current context</i>	394
Trần Thị Thanh Minh: Biện pháp quản lý dạy học các môn Lý luận Chính trị ở trường đại học theo hướng phát triển năng lực người học - <i>Teaching management measures for Political Theory subjects at universities following the competence-based approach</i>	397

Thuận lợi và thách thức của giáo dục đại học trong thời kỳ chuyển đổi số

Nguyễn Thị Bích Hưng*

*ThS.GV, Khoa Văn hoá du lịch và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp

Received: 29/4/2024; Accepted: 4/5/2024; Published: 14/5/2024

Abstract: Digital transformation in education is the process of integrating digital technology and the internet into the education system to improve the quality of teaching, requiring schools, teachers and learners to update teaching methods combining the use of advanced learning support devices, innovating ways of implementing learning and assessment activities in all aspects. Based on the analysis of challenges in applying digital technology to teaching activities, the author will also propose some solutions to improve the quality of education and training in the context of digital transformation in universities

Keywords: Digital transformation, education, university

1. Đặt vấn đề

Sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4 đã giúp quá trình vận hành của tất cả các ngành nghề trên thế giới đều thay đổi. Lịch sử loài người ghi nhận những thay đổi không ngừng về số lượng và chất lượng của tất cả các mặt của xã hội. Cùng với dòng chảy đó, quá trình chuyển đổi số (CDS) trong giáo dục (GD) trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng đã mở rộng thêm nhiều phương thức giảng dạy, phương pháp giảng dạy và quá trình quản lý, đánh giá cũng ngày càng được hoàn thiện. Những yếu tố trong GD đòi hỏi được thay đổi, phát triển để phù hợp với thời kỳ mới. Quá trình CDS đã giúp toàn hệ thống GD quản lý chặt chẽ hơn về nhân lực, về sự công bằng, khách quan trong đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường, chất lượng giảng dạy của giáo viên, kết quả học tập của người học. Hơn thế, việc áp dụng khoa học kỹ thuật còn giúp cho tất cả công dân đều có cơ hội học tập, và đặc biệt là khả năng học tập suốt đời của mỗi cá nhân.

2. Nội dung nghiên cứu

CDS trong GD là việc ứng dụng các giải pháp công nghệ trong quản lý, giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả của công tác GD. Các hoạt động trong nhà trường có thể sử dụng những ứng dụng của công nghệ thông tin (CNTT) như quản lý công việc của giảng viên (GV), nhân viên trong trường bằng các ứng dụng chuyên biệt. Dạy, học, kiểm tra, đánh giá người học theo hệ thống trên một nền tảng công nghệ số. Quản lý thông tin, hồ sơ của người học thông qua phần mềm. Xây dựng thư viện số, học liệu mở. Quá trình CDS trong GD mang đến nhiều thuận lợi cũng như nhiều thách thức, đòi hỏi nhà quản lý, GV và

sinh viên (SV) phải thích ứng.

2.1. Những thuận lợi và khó khăn của quá trình CDS trong GD

Ứng dụng công nghệ trong nhà trường đang mang lại rất nhiều tiện ích trong các hoạt động liên quan đến quản lý, giảng dạy và học tập. Một trong những tác động tích cực nhất là mở rộng phương thức giảng dạy. Thay vì phải đến trường học trực tiếp trên giảng đường, ngày nay, người dạy và người học có thể làm việc, tương tác cùng nhau trong môi trường đa dạng hơn, các hình thức đào tạo cũng đa dạng hơn như Đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến. Theo đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong GD và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” đã đưa ra mục tiêu đến năm 2025 có hơn 50% cơ sở GD đại học cũng cấp các CTĐT hình thức từ xa, trực tuyến. Do đó, các trường Đại học (ĐH) đã đưa ra rất nhiều ngành học với 2 hình thức này đồng nghĩa với việc mở rộng cơ hội học tập cho rất nhiều người trong xã hội, cơ hội được mở rộng ra cho những người đã đi làm, không có nhiều thời gian học tập trung những vẫn có nhu cầu được tiếp tục theo học nâng cao chuyên môn hoặc học tập, nghiên cứu một lĩnh vực mà bản thân quan tâm và yêu thích. Bên cạnh đó, người học cũng có thể chủ động lựa chọn chương trình học, cơ sở đào tạo mà không bị ràng buộc bởi khoảng cách địa lý. Không chỉ có người học có thêm cơ hội được học tập, nghiên cứu, các trường đào tạo cũng có thể mở rộng phạm vi tuyển sinh, không chỉ còn ở trong tỉnh, khu vực mà trên khắp cả nước, thậm chí mở rộng liên kết đến các nước trong khu vực và trên toàn thế giới. Đối với tổng thể trong hệ thống GD, việc các trường mở rộng được phạm

vi, đối tượng tuyển sinh cũng tăng cường tính cạnh tranh trong GD. Người học sẽ là người đánh giá toàn diện về những nội dung liên quan đến quá trình GD, về cách thức quản lý, CTĐT, hoạt động giảng dạy, cơ sở phục vụ đào tạo sẽ được phản hồi một cách đầy đủ và nhanh chóng. Vị thế và hình ảnh của các cơ sở đào tạo từ kênh phản hồi của người học cũng là một trong những hình thức đánh giá đáng được tham khảo nhất trong các hình thức đánh giá. Với sự hỗ trợ của các ứng dụng trong công nghệ, người dạy có thể làm phong phú quá trình dạy học, tăng khả năng tương tác và giúp người học hiểu sâu về nội dung bài học. Đồng thời, người dạy có thể nhanh chóng chuyển ý tưởng của bản thân sang nội dung mong muốn, điều này giúp người dạy có nhiều thời gian để đi sâu vào chuyên môn mong muốn, thiết kế bài giảng với hình thức bắt mắt hơn, cập nhật hơn. Không chỉ vậy, các ứng dụng công nghệ còn có thể hỗ trợ người dạy tạo ra các bài kiểm tra, gợi ý cách đánh giá và chấm điểm. Thông qua các bài kiểm tra, đánh giá thường xuyên và hệ thống phân tích của các ứng dụng giúp cho GV có thể theo dõi kết quả học tập của từng SV một cách dễ dàng và nhanh chóng hơn, phát hiện ra những vấn đề của SV kịp thời hơn, từ đó điều chỉnh phương pháp cho phù hợp với năng lực của người học hơn. Không chỉ mang lại thuận lợi cho người học và người dạy, CDS còn giúp việc quản lý của các trường ĐH trở nên dễ dàng, tự động hoá các quy trình thủ công như nhập học, cấp bằng, quản lý tài chính, điểm danh, giúp nhà trường giảm thiểu sai sót, tiết kiệm thời gian và chi phí, CDS còn giúp cho các trường đại học cung cấp thông tin công khai minh bạch đảm bảo chất lượng giáo dục và sử dụng hiệu quả nguồn lực công.

Bên cạnh những mặt tích cực, người dạy và người học cũng gặp những khó khăn nhất định. Nhiều GV có thể gặp khó khăn trong việc làm quen với các ứng dụng của CNTT, ứng dụng hỗ trợ công tác GD đào tạo và nghiên cứu có thể thay đổi hàng ngày, hàng giờ. Đòi hỏi quá trình không ngừng học tập, cập nhật những kiến thức mới để đáp ứng thời kỳ CDS. Đối với người dạy, giữa vô vàn ứng dụng hỗ trợ, GV cần biết công cụ nào thực sự cần thiết và phù hợp với lĩnh vực giảng dạy. Mỗi công cụ đều có những tiện ích nhất định, nhưng GV không thể sử dụng một cách dàn trải tất cả các ứng dụng. Không chỉ là việc lựa chọn ứng dụng, việc tạo ra các kho dữ liệu cũng là một thách thức cho các trường đại học và GV. Việc mở rộng hình thức đào tạo, đặc biệt là hình thức đào tạo từ xa, đòi hỏi người học dành nhiều thời gian

thích hợp của bản thân để tự học, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của GV. Muốn thực hiện được điều này, đòi hỏi mỗi trường, mỗi người dạy phải tạo ra được nguồn cung cấp bài giảng, được cập nhật và bổ sung thường xuyên cho người học. Hiện nay, các nguồn tham khảo trên không gian mạng rất đa dạng và khó kiểm chứng thông tin, người học có thể dễ dàng tiếp cận với các nguồn tài liệu mở này, tuy nhiên tính khoa học và độ chính xác không được đảm bảo, dẫn tới những nhận định sai lệch. Bên cạnh đó, một số học liệu mở thường đòi hỏi đóng phí đã cản trở người dùng tiếp cận được với các nghiên cứu, tài liệu có độ tin cậy. Hệ thống cơ sở phục vụ cho hoạt động CDS cũng là một trong những hạn chế của quá trình ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Người dạy không thể triển khai hoạt động tương tác trong môi trường thiếu kết nối internet hoặc thiếu đường truyền internet đủ mạnh để cùng lúc nhiều SV tham gia. Trước những giải pháp với hệ thống dạy học trực tuyến miễn phí các trường cũng phải đầu tư để xây dựng một hệ thống dạy học trực tuyến đủ để đảm bảo quá trình dạy học được thực hiện một cách có hiệu quả và bền vững.

2.2. Một số giải pháp nâng cao việc ứng dụng công nghệ số trong GD đại học

Trước biến đổi của khoa học công nghệ, ứng dụng các công cụ hỗ trợ là một phần tất yếu của tất cả các ngành nghề, lĩnh vực GD không thể nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của xu thế công nghệ. Các trường đại học phải đi tiên phong trong lĩnh vực công nghệ số, đảm bảo đào tạo ra những lao động có chất lượng cho xã hội. Để tạo ra sự chuyển biến phù hợp trong môi trường GD, người quản lý, GV, người học cần nhận thức tầm quan trọng của khoa học công nghệ và sẵn sàng ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu và học tập. Tạo ra được sự đồng bộ và thống nhất trong toàn hệ thống nhà trường. Để tạo được sự chuyển biến đòi hỏi chiến lược về công nghệ số của từng trường đại học, tùy vào khả năng để có thể đầu tư cơ sở hạ tầng thích hợp với điều kiện. Có thể có chiến lược dài hạn và cụ thể từng giai đoạn để hội nhập với thời kỳ CDS. Đồng thời cung cấp các khoá tập huấn, tạo điều kiện để GV tham gia các khoá tập huấn về ứng dụng CNTT trong giảng dạy và nghiên cứu.

Đưa ra các mục tiêu về ứng dụng CNTT cho từng ngành nghề thích hợp và coi đó như là một nhiệm vụ cần thiết của GV trong hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường sự tương tác của SV với GV thông qua các công cụ hỗ trợ được thể hiện qua

đề cương chi tiết từng môn học và kế hoạch giảng dạy của từng học phần. Như vậy, trong mỗi đề cương chi tiết phải đảm bảo được ít nhất một ứng dụng hỗ trợ giảng dạy và học tập, hoặc đánh giá, phản hồi của GV và SV. Việc cụ thể hoá mục tiêu sử dụng các ứng dụng số trong giảng dạy sẽ thúc đẩy GV tìm tòi và nghiên cứu những ứng dụng phù hợp với môn học thầy/cô phụ trách, tăng sự thích thú và hiệu quả giảng dạy. Quá trình sử dụng các ứng dụng vào giảng dạy, kiểm tra, đánh giá cũng cần nhận được sự phản hồi của người học. Từ những phản hồi này, GV sẽ tiếp tục cập nhập phương pháp cho phù hợp với từng đối tượng, từng người học. Đảm bảo quá trình dạy học được thuận lợi và hiệu quả.

Bên cạnh việc sử dụng các ứng dụng công nghệ số, nhà quản lý các trường đại học cũng cần chú trọng đến chính sách khuyến khích GV tạo ra các kho học liệu cho từng ngành trong CTĐT, để được đồng bộ và có chất lượng, đòi hỏi nhà trường cung cấp những thiết bị cần thiết để ghi âm, ghi hình, những khoá tập huấn về việc sử dụng các thiết bị để tạo bài giảng sử dụng trong việc đào tạo. Việc tạo ra những nguồn học liệu chung giữa các trường cũng có thể được xem xét để tạo ra sự thống nhất về nội dung, nhưng cũng đòi hỏi những quy định cụ thể đảm bảo tới quyền sở hữu trí tuệ cũng như vấn đề an ninh mạng. Việc xây dựng kho học liệu chung làm tăng sự đa dạng của nguồn tài liệu tham khảo mở cho người học, đáp ứng mục tiêu học tập suốt đời cho tất cả mọi người có nhu cầu học tập, nghiên cứu. Bên cạnh đó, các trường đại học cũng cần phát triển hệ thống phòng học có sự tương tác thông minh, phòng thí nghiệm thực hành ứng dụng được thực tế ảo. Khai thác các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc giảng dạy, nghiên cứu. Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong việc cung cấp các dịch vụ, hỗ trợ người học thông qua các hình thức trợ lý ảo hoặc trả lời tự động những nội dung liên quan đến công tác tuyển sinh, chế độ khuyến khích học tập, các chính sách hỗ trợ của nhà trường và các nội dung thường được SV quan tâm.

Không chỉ ứng dụng các sản phẩm của CNTT, các trường đại học cũng cần đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển công nghệ thông qua việc thành lập các trung tâm nghiên cứu và phát triển trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, tùy đặc thù của từng trường, từng vùng. Những ứng dụng có tính thiết thực không chỉ là động lực cho các trường thầy được sản phẩm của mình mà còn góp phần phát triển kinh tế của địa phương, của đất nước gắn với đặc thù vùng miền,

quá trình này có thể kết hợp với các doanh nghiệp và tổ chức xã hội để chuyển giao công nghệ và thương mại hoá kết quả nghiên cứu. Thông qua các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao, các trường đại học vừa có thể nâng cao vai trò của mình trong khu vực, vừa tạo điều kiện cho SV tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. Quá trình học hỏi từ thực tế, giúp cho SV tăng thêm hứng thú, đồng thời hiểu rõ được ngành nghề mình theo học.

3. Kết luận

Trong thời đại số hoá ngày nay, CDS trong GD là quan trọng và cần thiết. Nó mang lại nhiều cơ hội và đặt ra nhiều thách thức cho các trường đại học. Nhưng để nâng cao chất lượng và mở rộng khả năng tiếp cận GD các trường cần phải thực hiện đồng bộ quá trình CDS trong công tác quản lý, giảng dạy. Sử dụng các ứng dụng một cách hợp lý để tối ưu hoá các hoạt động của nhà trường. Không chỉ vậy, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào giáo dục là một xu hướng tất yếu phù hợp với nền kinh tế số. Mục tiêu cuối cùng của quá trình CDS trong GD đại học là tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học, giúp người học tăng khả năng học tập ở mọi lúc, mọi nơi và có thể đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời cho tất cả mọi người bởi công nghệ phát triển không ngừng, việc tích hợp nó vào giáo dục sẽ tạo cho SV thói quen làm quen và sử dụng công nghệ, giúp họ không bị tụt hậu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình CDS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [2]. Chính phủ (2021). *Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 phê duyệt “Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [3]. Nguyễn Huy Dũng (2024), *CDS trong các cơ sở GD đại học và ở khoa GD, Trường Đại học Sài Gòn*, Tạp chí Thiết bị GD, (Số 304, 1/2024), Tr 87-89
- [4]. Nguyễn Thị Lan Quyên, Nguyễn Thái Dur (2023), *Tăng cường kỹ năng CDS và tài nguyên GD mở trong giảng dạy*, Tạp chí Thiết bị GD, (số 301, 11/2023), Tr 28-30.
- [5]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Hoàng Sỹ Tương (2021), *Đề xuất mô hình đại học 4.0 đáp ứng xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Tạp chí Giáo dục, số 494 (Kì 2-1/2021), tr 1-5



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING

KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING

**KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC TẾ
PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI**

ĐÀ LẠT, 9/2023

MỤC LỤC

Phần 1

THAM LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Gắn kết các chương trình hợp tác quốc tế với xây dựng và phát triển chương trình đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế	
Phạm Tiến Sỹ, Lê Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Hoài Phương.....	7
2. Kinh nghiệm đào tạo thực hành Công tác xã hội tại Khoa Công tác xã hội tại Trường Đại học Lao động - Xã hội	
TS. Nguyễn Trung Hải, Ths. Đỗ Thị Ngọc Bích.....	19
3. Đánh giá chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Quy Nhơn	
TS. Phan Thị Kim Dung	32
4. Kinh nghiệm phát triển chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trong bối cảnh hội nhập tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	
TS. Tạ Thị Thảo.....	45
5. Nâng cao năng lực thực hành của sinh viên trong đào tạo Công tác xã hội theo mô hình Co-op	
Nguyễn Thị Thuý.....	67
6. Xây dựng nội dung thực hành, thực tập đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công tác xã hội	
Hoàng Công Dụng, Nguyễn Thị Phương Thanh, Lương Thị Đào.....	75
7. Hoạt động tổ chức thực hành, thực tập cho sinh viên ngành Công tác xã hội tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền	
TS. Nguyễn Thị Thúy Mai.....	98
8. Thực hành Công tác xã hội trình độ đại học tại Học viện Phụ nữ Việt Nam	
PSG.TS. Đoàn Thị Thanh Huyền	107
9. Định hướng thực hành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	
Lê Thu Hiền, Trần Thị Hà, Ngô Thu Trà My.....	116
10. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đại học ngành Công tác xã hội tại Học viện cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng	
Nguyễn Thị Toàn Thắng, Đỗ Thị Liên	130

11. Kinh nghiệm thực hành Công tác xã hội của Trường Đại học San José State University và bài học cho Trường Đại học Công đoàn	
PGS. TS. Đỗ Thị Vân Anh.....	139
12. Đảm bảo chất lượng đào tạo ngành Công tác xã hội - kinh nghiệm tại Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	
Nguyễn Thụy Diễm Hương.....	145
13. Hoạt động hỗ trợ sinh viên trong đào tạo ngành Công tác xã hội tại Trường Đại học Thủ đô đáp ứng theo yêu cầu đảm bảo chất lượng	
TS. Bùi Thị Hồng Minh, ThS. Vũ Thị Thanh Nga.....	154
14. Tham luận về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội tại Trường Đại học Thủ đô	
TS. Phạm Thị Huyền Trang.....	167
15. Tiếp cận mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng (service-learning) như là phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn của chuyên ngành Công tác xã hội	
Dương Văn Khánh, Nguyễn Thị Bích Hưng.....	175
16. Xây dựng chương trình đào tạo Công tác xã hội trường học theo chuẩn đầu ra - Một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn cấp thiết	
TS. Vũ Thị Kim Dung.....	184
17. Phát triển trình độ, năng lực đội ngũ giảng viên ngành Công tác xã hội: Thực tiễn Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế	
Hà Thị Ân, Trần Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Minh Hiền, Đỗ Văn Toàn, Vũ Mộng Đoá, Võ Thuấn.....	193
18. Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên ngành Công tác xã hội Trường Đại học Hải Phòng	
TS. Nguyễn Thị Quỳnh Phương	211
19. Các thành tố trong Khung năng lực của giảng viên ngành Công tác xã hội	
TS. Lê Thị Xuân Thu.....	218
20. Nhu cầu đào tạo nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên, người hướng dẫn thực hành Công tác xã hội từ thực tế Trường Đại học Tân Trào	
Mã Ngọc Thử.....	226
21. Phát triển đội ngũ giảng viên ngành Công tác xã hội, thực tiễn tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	
Mai Hoàng Long, Trần Đại Phước, Nguyễn Quốc Trung.....	241

22. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên ngành Công tác xã hội gắn với đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0

Vũ Thị Thanh Mai, Phạm Tiến Nam.....255

Phần 2

GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

1. Trường Đại học Cửu Long.....	262
2. Trường Đại học Lao động - Xã hội.....	267
3. Trường Đại học Quy Nhơn.....	277
4. Trường Đại học Tôn Đức Thắng.....	285
5. Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	292
6. Trường Đại học Trà Vinh.....	297
7. Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	303
8. Học viện Báo chí và Tuyên truyền.....	316
9. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội	321
10. Học viện Phụ nữ Việt Nam.....	340
11. Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	348
12. Trường Đại học Công đoàn.....	356
13. Trường Đại học Lâm nghiệp.....	359
14. Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.....	363
15. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP.HCM.....	366
16. Trường Đại học Đồng Tháp.....	370
17. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.....	377
18. Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.....	391
19. Trường Đại học Đà Lạt.....	394
20. Trường Đại học Thủ Dầu Một.....	407
21. Trường Đại học Vinh	417
22. Trường Đại học Hải Phòng.....	422
23. Trường Đại học Tân Trào.....	425

TIẾP CẬN MÔ HÌNH HỌC TẬP THÔNG QUA PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG (SERVICE – LEARNING) NHƯ LÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY GẮN LIỀN VỚI THỰC TIỄN CỦA CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

Dương Văn Khánh¹, Nguyễn Thị Bích Hưng²

Tóm tắt

Hoạt động thực hành, thực tập là một phần quan trọng và không thể thiếu trong quá trình đào tạo một ngành nghề nói chung và đối với ngành Công tác xã hội nói riêng. Thực tập trong ngành công tác xã hội là một quá trình giúp cho sinh viên nối kết lý thuyết với thực hành, rèn luyện kỹ năng và tác phong chuyên nghiệp, từ đó áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế công việc thông qua hoạt động thực hành, thực tập của mình. Mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng là một phương pháp hữu hiệu đáp ứng được nhu cầu đào tạo chuyên ngành công tác xã hội cho sinh viên. Bài viết trình bày khái quát chung cũng như những thuận lợi và khó khăn của giảng viên, sinh viên chuyên ngành công tác xã hội khi sử dụng mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng như là một phương pháp giảng dạy hoạt động thực hành, từ đó định hướng một số giải pháp để hỗ trợ giảng viên, sinh viên tiếp cận với phương pháp học tập mang tính xu hướng của thời đại.

Từ khoá: Phương pháp học tập, phục vụ cộng đồng, công tác xã hội, sinh viên.

Abstract

Practices and internships are an important and indispensable part of the training process for a profession in general and for the social work in particular. Internship in social work is a process that helps students connect theory with practice, practice skills and professional behavior; thereby it applies the knowledge and skills learned in work through practices and internships. The model of Service – Learning is an effective method to meet the training demand of social work for students. The article presents a general overview as well as the advantages and disadvantages of lecturers and students majoring in social work when using the community service learning model as a method of teaching practice, thereby it orients a number of solutions to support lecturers and students to approach the trending learning methods of the times.

Keywords: Learning method, Service - Learning, Social Work, students.

¹ ThS, NCS, email: dvkhanh@dthu.edu.vn, Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp.

² ThS, email: ntbhung@dthu.edu.vn, Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dạy học đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng đồng thời đáp ứng được nhu cầu của xã hội là một trong những tiêu chí hàng đầu của các cơ sở đào tạo hướng đến, lý thuyết gắn liền với thực tiễn là một trong phương châm được đề cập đến xuyên suốt quá trình dạy và học ở tất cả các cấp học [1]. Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học đã xác định nội dung hoạt động phục vụ cộng đồng với 3 tiêu chuẩn và 12 tiêu chí làm cơ sở cho việc kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học [2]. Với quy định này, tất cả các trường đại học đều phải thực hiện nhiệm vụ phục vụ cộng đồng [3], [4].

Mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng (tên tiếng Anh là Service - Learning hoặc Community - based learning) đã có từ năm những năm 1960 tại Mỹ [5]. Service - Learning là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng [6]. Mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng được biết đến như một trải nghiệm giáo dục mang lại những lợi ích cho sinh viên, giảng viên, nhà trường và cộng đồng thông qua những hoạt động thực tế, góp phần gắn kết lý thuyết với thực hành, gắn kết nhà trường và xã hội và hơn hết là gắn kết ý thức trách nhiệm nghề nghiệp phục vụ cộng đồng, xã hội của người học [7]. Đối với ngành Công tác xã hội, hầu hết chương trình đào tạo đều có những học phần thực hành, thực tập bắt buộc và cũng đã tạo ra những sản phẩm phục vụ cộng đồng nhất định. Tuy nhiên, công tác xã hội là một ngành đặc thù, với rất nhiều nhóm thân chủ thì việc tăng cường các hoạt động từ cộng đồng vừa là một phương pháp dạy và học, vừa là những trải nghiệm thực tế, giúp các bên tham gia đạt được những hiệu quả mong muốn.

2. KHÁI QUÁT VỀ MÔ HÌNH HỌC TẬP THÔNG QUA PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

2.1. Các yếu tố liên quan trong mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng

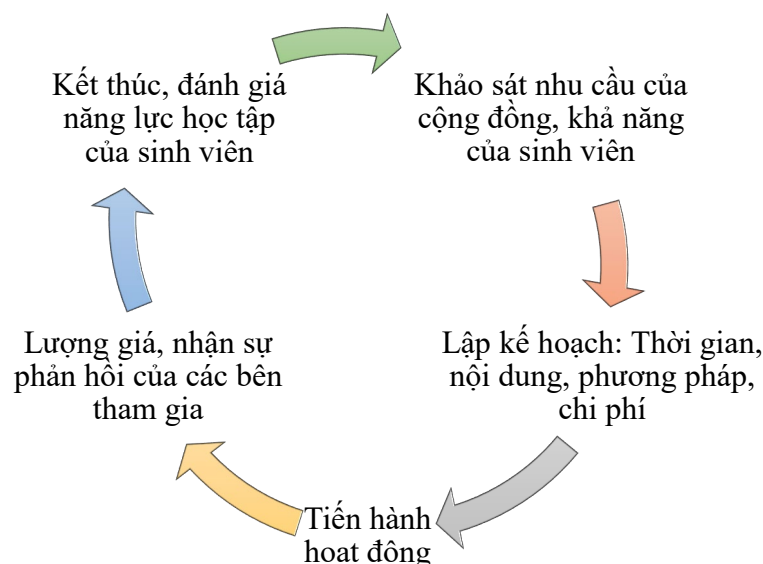


Hình 1. Tác động qua lại giữa các yếu tố trong mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng (Service – Learning)

Hình 1 cho thấy sự tác động qua lại của các yếu tố trong mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng. Các bên tham gia ở đây bao gồm Nhà trường (cơ sở đào tạo) - nơi cung cấp cho giảng viên, sinh viên những thủ tục, hướng dẫn cần thiết để kết nối với cộng đồng, đồng thời cũng là nơi giám sát hoạt động việc triển khai các hoạt động dạy học tại cộng đồng và tạo những điều kiện thuận lợi về nhân lực, tài chính, thời gian cho giảng viên, sinh viên; Sự tham gia hướng dẫn và giám sát của giảng viên mang tính quyết định về chất lượng, nội dung của học phần, do đó khi triển khai hoạt động dạy học theo mô hình này đòi hỏi người dạy phải có những nghiên cứu chính xác về nhu cầu của cộng đồng, những nguồn lực trong cộng đồng, khả năng của sinh viên và sự đáp ứng của cơ sở đào tạo. Tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng, giảng viên có thể làm phong phú hơn về phương pháp giảng dạy, gắn lý thuyết vào trong thực tế., tăng cường năng lực chuyên môn và năng lực nghiên cứu khoa học; Sinh viên là người thực hiện các hoạt động đáp ứng nhu cầu của cộng đồng dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên có thể phát huy khả năng sáng tạo của bản thân, học cách chấp nhận những khác biệt luôn tồn tại trong cộng đồng như sự khác biệt về tín ngưỡng, tôn giáo, giá trị, niềm tin,... Làm việc và trải nghiệm các tình huống thực tế đòi hỏi người học phải linh hoạt, nhạy bén để hoà nhập với cộng đồng, từ đó thích nghi được với cuộc sống của cộng đồng. Ngoài ra, sinh viên còn có thể học cách làm chủ cảm xúc, thông qua các hoạt động thường ngày, sinh viên có thể chứng kiến những tình huống khác nhau, từ đó mở ra những thế giới quan, và góc nhìn khác nhau, giúp sinh viên chấp nhận sự đa dạng, thích nghi với các hoạt động nhóm và tập thể; Cộng đồng là nơi cung cấp cơ hội cho đối tác trường học nhằm giúp người

học trải nghiệm thực tế, đồng thời cũng là nơi giải quyết các vấn đề đang tồn tại, phản hồi về quá trình tham gia hoạt động của giảng viên, sinh viên tại cộng đồng đến cơ sở đào tạo. Những phản hồi này giúp củng cố những thành công trong hoạt động hoặc khắc phục những nội dung chưa phù hợp.

2.2. Quy trình thực hiện mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng



Hình 2. Quy trình thực hiện mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng

Để áp dụng được mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng, giảng viên giảng dạy cần phải có sự chuẩn bị chu đáo, kỹ càng. Bắt đầu bằng việc xem xét mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần mình phụ trách, tiếp theo chọn cộng đồng có nhiều thuận lợi với sinh viên như các khu vực xung quanh trường đại học hoặc cộng đồng có những thoả thuận hợp tác với trường đại học. Khi quyết định được địa điểm, giảng viên thực hiện khảo sát về nhu cầu của cộng đồng, tìm ra được nhu cầu tương thích, phù hợp và đáp ứng yêu cầu với chuẩn đầu ra của học phần, đồng thời cũng xem xét tính khả thi của hoạt động sắp triển khai, điều này phụ thuộc vào năng lực của sinh viên, thời gian trong học kỳ hoặc toàn năm học. Bước kế tiếp là lập kế hoạch cho các hoạt động, dựa trên kết quả khảo sát, giảng viên lập kế hoạch với các nội dung cụ thể như mục tiêu của toàn bộ quá trình triển khai. Khi lập kế hoạch đồng nghĩa với việc giảng viên sẽ hình dung ra các hoạt động được tiến hành trong cộng đồng, giải thích cho sinh viên một cách kỹ lưỡng về mục tiêu, các nội dung sẽ được thực hiện, những lưu ý trong quá trình tham gia tại cộng đồng. Sự chuẩn bị kỹ lưỡng sẽ giúp cho người dạy và người học hạn chế được những tình huống phát sinh có thể xảy ra. Khi kế hoạch được hoàn thiện, giảng viên và sinh viên sẽ tiến hành thực hiện các hoạt động, thực hiện các mục tiêu của học phần thông qua các hoạt động thực tế tại địa phương, với những công việc và con người cụ thể. Trong suốt quá trình thực hiện này, giảng viên luôn đồng

hành, hỗ trợ sinh viên, luôn có sự kết nối, gắn kết với chính quyền địa phương hoặc cán bộ phụ trách ở địa phương. Hoạt động lượng giá được thực hiện xuyên suốt trong quá trình thực hiện các nội dung của sinh viên. Lượng giá tất cả những vấn đề liên quan đến mục tiêu đã đề ra trong kế hoạch, đó không chỉ là lượng giá về kết quả đạt được mà còn là những bài học mà sinh viên tích lũy được trong những hoạt động tại cộng đồng. Quá trình học tập thông qua phục vụ cộng đồng kết thúc khi thời gian dự kiến kết thúc hoặc các hoạt động đã đạt được các mục tiêu đề ra.

3. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI ÁP DỤNG MÔ HÌNH HỌC TẬP THÔNG QUA PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

Đặc điểm của nghề công tác xã hội là làm việc với những thân chủ, nhóm người yếu thế trong xã hội, những người gặp phải các vấn đề cản trở sự phát triển cá nhân và hoà nhập xã hội. Những vấn đề của thân chủ có thể thay đổi thường xuyên và khác nhau giữa các thân chủ vì sự khác nhau về nhận thức, quan điểm, đa dạng về tôn giáo, phong tục tập quán và tín ngưỡng,... Do đó, nếu được dạy và học thông qua hoạt động tại cộng đồng, sẽ gắn kết được lý thuyết vào thực tế của địa phương, giúp người dạy và người học linh hoạt hơn trong việc giải quyết các vấn đề trong các tình huống cụ thể.

3.1. Thuận lợi

Chương trình đào tạo công tác xã hội đến nay đã có nhiều sự thay đổi theo hướng tăng thực hành, giảm giờ dạy lý thuyết. Điều này giúp cho giảng viên và sinh viên có được sự gắn kết nhất định với cộng đồng, cụ thể là sinh viên được làm việc tại các cơ sở xã hội, ngoài ra sinh viên còn được thực tế chuyên môn, thực tập cơ sở, thực hành, thực tập tốt nghiệp tại chính quyền địa phương các cấp. Do đó, hoạt động gắn kết với cộng đồng không còn là khái niệm xa lạ đối với giảng viên và sinh viên chuyên ngành công tác xã hội. Bên cạnh đó, do triển khai hoạt động này một cách thường xuyên, mạng lưới kiểm huấn viên (người hướng dẫn thực hành nghề nghiệp tại cơ sở) cũng được mở rộng, lực lượng kiểm huấn viên cũng chính là cựu sinh viên của ngành, có sự hiểu biết về mục đích và hoạt động khi sinh viên tại cộng đồng. Đa số giảng viên và sinh viên ngành đều là những người nhiệt tình với các hoạt động xã hội, có khả năng thích ứng và giao tiếp, thiết lập tốt mối quan hệ với người dân, cộng đồng xã hội.

3.2. Khó khăn

Mặc dù có nhiều học phần đã thể hiện sự gắn kết với cộng đồng, nhưng mới chỉ chú trọng mặt kiến thức, chưa có nhiều hoạt động liên quan đến đáp ứng nhu

cầu của cộng đồng, điều này được hiểu là trong thời gian qua, các hoạt động gắn kết với cộng đồng của ngành công tác xã hội chỉ có tính chất một chiều, đó là đưa sinh viên đến cộng đồng để đạt được các mục tiêu về đào tạo, chứ chưa hướng đến những sản phẩm có thể phục vụ cho cộng đồng.

Thời gian quá ngắn: Thiết kế các học phần chỉ gói gọn trong một học kỳ, đồng thời trong một học kỳ sinh viên cũng phải học các học phần khác, do đó thời gian để gắn kết với cộng đồng rất hạn chế, ngoài ra nếu tham gia các hoạt động tại cộng đồng, sinh viên chỉ có thể chọn những cộng đồng gần trường đại học, vì không thể di chuyển quá xa khi còn phải học những học phần tại lớp học. Bên cạnh đó, để tìm hiểu được vấn đề và cảm nhận được những khó khăn của người dân, sinh viên cần phải thực sự am hiểu được cộng đồng nơi mình đến, làm việc nhiều, tiếp xúc với nhiều người mới có thể giúp người học có những va chạm thực tế và cũng có thể tăng năng lực, kỹ năng làm việc, ứng phó linh hoạt với các tình huống trong thực tế.

Khó đánh giá và kiểm soát các hoạt động: Học tập thông qua hoạt động cộng đồng là quá trình học tập dựa trên những trải nghiệm cá nhân, nó khác với cách học thông thường trên lớp học, do đó khó có một khung đánh giá chuẩn xác nào cho mức độ đạt được của mỗi hoạt động, đôi khi sự tác động của các hoạt động do sinh viên thực hiện đối với cộng đồng không thể hiện kết quả ngay tức thì và đôi lúc chịu sự ảnh hưởng từ nhiều chủ thể tham gia trong quá trình sinh viên hoạt động tại cộng đồng. Trong thực tế, mọi tình huống có thể xảy ra, có những tình huống không nằm trong dự đoán của giảng viên và sinh viên, nếu không có kinh nghiệm xử lý, dễ dẫn đến sự lúng túng hoặc xử lý không đúng cách dẫn đến kết quả không như mong muốn, điều này gây ảnh hưởng tâm lý cho sinh viên và những nghi ngờ về tính chuyên nghiệp của giảng viên từ đánh giá của cộng đồng.

Kinh phí: Để có được những lợi ích cho các bên tham gia, thì người dạy và người học đều phải có rất nhiều hoạt động cụ thể, các hoạt động này phải được diễn ra thường xuyên với sự tham gia của cộng đồng. Đồng thời với sự hấp dẫn của sự trải nghiệm, còn là thời gian và công sức của những người hướng dẫn (giảng viên, cán bộ địa phương). Do đó, nếu không có kinh phí thỏa đáng, rất khó để khuyến khích giảng viên áp dụng mô hình học tập này vào trong thực tế. Mặt khác, sinh viên cũng cần được hỗ trợ kinh phí trong các hoạt động thực hiện tại địa phương.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Có thể khẳng định, mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng là một phương pháp phù hợp và hữu hiệu đối với mục tiêu đào tạo của ngành công tác xã hội trong tiến trình trợ giúp, can thiệp cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế trong xã hội. Do đó, việc triển khai và áp dụng có hiệu quả mô hình, phương pháp

học tập này đòi hỏi các bên liên quan có những định hướng và giải pháp nhất định nhằm phát huy tối đa hiệu năng của nó.

Để gắn kết được với các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường cần có những định hướng về chính sách hỗ trợ, hướng dẫn cách thức thực hiện và những yêu cầu cần đạt được một cách cụ thể cho giảng viên, sinh viên trong trường. Bên cạnh đó, để tăng năng lực cho đội ngũ giảng viên về hoạt động dạy học thông qua phục vụ cộng đồng, cơ sở đào tạo cần phải tổ chức các đợt tập huấn hoặc cử cán bộ giảng viên tham gia các buổi tập huấn, hội thảo liên quan. Một số trường hợp cần thiết, có thể mời những chuyên gia có kinh nghiệm về hướng dẫn chi tiết cho phù hợp với nội dung của từng chuyên ngành đào tạo.

Giảng viên ngành công tác xã hội cần tích cực nghiên cứu thực tế ở các địa phương khác nhau và tùy vào từng học phần mà mình đảm nhiệm để thiết kế những nội dung dạy học cho phù hợp với cộng đồng và năng lực của sinh viên. Điều này chắc chắn đòi hỏi người dạy phải tốn nhiều thời gian và đầu tư công sức hơn. Với sự phát triển của xã hội thì các vấn đề xã hội và vấn đề của thân chủ cũng không ngừng thay đổi, tiếp cận được thực tế sẽ giúp cho giảng viên và sinh viên tích lũy kinh nghiệm phong phú, linh hoạt hơn. Trong chương trình đào tạo, có thể lựa chọn những học phần gắn liền với các vấn đề của cộng đồng để triển khai trước, từ đó rút kinh nghiệm và mở rộng sang các học phần chuyên ngành còn lại trong chương trình đào tạo, một số học phần có thể kể đến là An sinh xã hội và các vấn đề xã hội, Phát triển cộng đồng, Công tác xã hội với trẻ em, Công tác xã hội với người cao tuổi, Công tác xã hội với người khuyết tật, Quản lý dự án, ... và một số lĩnh vực nghề nghiệp áp dụng nghề nghiệp công tác xã hội như trường học, bệnh viện, ... Không nên tổ chức một cách ồ ạt, việc học tập thông qua phục vụ cộng đồng cần tiến hành theo một kế hoạch nhất định. Có thể bắt đầu thử nghiệm một học phần với mục tiêu rõ ràng, các hoạt động cụ thể và những chỉ báo có thể đo lường được, đồng thời có sự giám sát chặt chẽ của các bên liên quan, đặc biệt là những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực học tập thông qua phục vụ cộng đồng.

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, liên quan đến việc tạo ra những sản phẩm có thể đáp ứng nhu cầu cho cộng đồng. Khác với các ngành nghề thuộc lĩnh vực khác trong xã hội, Công tác xã hội là một ngành đặc thù thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi, nên những sản phẩm nghiên cứu thường tập trung vào can thiệp và giải quyết vấn đề cụ thể của các đối tượng yếu thế, hoặc có thể triển khai một chương trình, dự án nhất định nhằm phát triển cộng đồng, địa phương.

Giảng viên chuyên ngành công tác xã hội cần chủ động kết nối với những tổ chức hoặc những cộng sự có kinh nghiệm trong việc dạy học thông qua phục vụ cộng đồng, hiện nay có không ít trường đại học đã áp dụng mô hình này vào trong

thực tế nhưng đối với ngành Công tác xã hội thì chưa đề cập đến phương pháp này, tuy nhiên học hỏi từ những trải nghiệm của những người đi trước cũng có thể giúp cho giảng viên có định hướng triển khai đối với học phần của mình đảm trách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trương Viên và Huỳnh Thanh Bình, “Nghiên cứu việc tích hợp học tập phục vụ cộng đồng vào chương trình giảng dạy đại học,” *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, vol. 6A, no. 130, pp. 65–80, 2021.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.” May 19, 2017.
- [3] Đ. T. B. Thủy, N. T. Hải, và T. P. Phương, “Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO,” *Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Hội thảo CDIO năm 2010*, 2010.
- [4] L. V. Hào và Đ. Đ. Lương, “Hoạt động phục vụ cộng đồng của trường đại học theo yêu cầu kiểm định chất lượng: thực trạng và mô hình, giải pháp phát triển,” *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam”*, Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng Việt Nam, 2019.
- [5] “Jacoby, B. (1996). Service-Learning in Today’s Higher Education. In B. Jacoby, & Associates (Eds.), *Service-Learning in Higher Education Concepts và Practices* (pp. 3-25). San Francisco, CA Jossey-Bass. - References - Scientific Research Publishing.”
[https://www.scirp.org/\(S\(i43dyn45teexjx455qlt3d2q\)\)/reference/ReferencesPapers.aspx?ReferenceID=1479998](https://www.scirp.org/(S(i43dyn45teexjx455qlt3d2q))/reference/ReferencesPapers.aspx?ReferenceID=1479998) (accessed Sep. 21, 2023).
- [6] H. V. Nam và N. N. Thắng, “Giới thiệu mô hình học tập phục vụ cộng đồng,” *Tạp chí Khoa học và đào tạo thể thao*, vol. 17, pp. 87–91, 2021.
- [7] N. T. H. Hà, P. X. Đức, P. T. Mai, N. T. Hiền, và L. T. Huyền, “Hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng của sinh viên Trường Đại học Sao Đỏ: Thực trạng và giả pháp,” *Tạp chí Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao Đỏ*, vol. 2, no. 77, pp. 115–121, 2022.